

Bài 75 ÔN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Ôn tập kiến thức, kĩ năng cơ bản (chuẩn kiến thức) về các số trong phạm vi 1 000; phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ) trong phạm vi 1 000; phép nhân, phép chia (trong bảng nhân, bảng chia 2 và 5).
- Vận dụng vào giải bài toán thực tế có lời văn liên quan đến các đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian và độ dài đường gấp khúc.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động giải các bài tập, bài toán, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Nếu có điều kiện, GV có thể soạn các phiếu ôn tập (dựa vào SGK) cho từng tiết học để HS tự làm vào phiếu khi tổ chức dạy học trên lớp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Bài này gồm 2 tiết, đặc trưng là tiết ôn tập cuối năm qua các bài tập. GV nên tổ chức hình thức dạy học phù hợp với dạng bài luyện tập. Đặc biệt, việc dạy các tiết ôn tập chung bao gồm các kiến thức, kỹ năng thể hiện yêu cầu cần đạt của cả năm học. GV có thể căn cứ vào nội dung dạy học đó để xây dựng bài kiểm tra, đánh giá cuối năm học (phù hợp với hình thức đề kiểm tra có trắc nghiệm, tự luận và đạt các mức độ đánh giá như quy định).

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập kiến thức về đọc, viết số có ba chữ số; viết số thành tổng các trăm, chục và đơn vị; xếp thứ tự, so sánh số; vận dụng bảng nhân, bảng chia 2 và 5; vận dụng giải bài toán liên quan đến dung tích (l).

Bài 1: Yêu cầu HS viết được số theo cách đọc số đó và viết số theo cấu tạo, phân tích của số đó.

– Chẳng hạn: a) 525, 444, 707, 1 000; b) 357, 666, 108, 880.

– GV có thể cho thêm các ví dụ tương tự để HS thực hiện (tùy điều kiện đối tượng HS).

Bài 2: Yêu cầu HS viết được số thành tổng các trăm, chục và đơn vị. HS quan sát tranh, tìm (nối) các số với tổng thích hợp (ghi ở mỗi ô tô). Chẳng hạn:

$$666 = 600 + 60 + 6; 440 = 400 + 40; 251 = 200 + 50 + 1;$$

$$365 = 300 + 60 + 5; 307 = 300 + 7; 824 = 800 + 20 + 4.$$

GV có thể cho thêm các ví dụ tương tự để HS thực hiện.

Bài 3: Bài này củng cố xếp thứ tự, so sánh số. Yêu cầu HS quan sát bảng, đọc số HS ở các khối lớp, từ đó trả lời các câu hỏi a, b trong SGK, chẳng hạn: a) 295, 306, 316, 340; b) Trong các khối Một, Hai, Ba và Bốn thì khối Hai có nhiều HS nhất (340 HS), khối lớp Bốn có ít HS nhất (295 HS).

GV có thể thay đổi số khối lớp, hoặc để cả 5 khối với các câu hỏi tương tự.

Bài 4: Bài này củng cố bảng nhân, bảng chia 2 và 5. Yêu cầu HS dựa vào bảng, tính nhẩm rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu “?” trong bảng ở mỗi câu a và b.

GV có thể thay đổi các số trong bảng nhân, bảng chia 2 và 5 để cho HS thực hiện thêm.

Bài 5: Bài này củng cố giải toán có lời văn. Yêu cầu HS phân tích đề (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số lít nước mắm bà Năm đã mua là:

$$2 \times 5 = 10 \text{ (l)}$$

Đáp số: 10 l nước mắm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ (có nhớ, không nhớ) trong phạm vi 1 000; củng cố tính độ dài đường gấp khúc; vận dụng giải bài toán liên quan phép tính với số đo khối lượng (kg).

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS củng cố cách đặt tính rồi tính (phép cộng, phép trừ số có hai chữ số, số có ba chữ số). Chẳng hạn:

| | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 47 | 82 | 526 | 673 |
| + | – | + | – |
| 35 | 47 | 147 | 147 |
| ----- | ----- | ----- | ----- |
| 82 | 35 | 673 | 526 |

– Câu b: Yêu cầu tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. Chẳng hạn:

$$350 + 42 - 105 = 392 - 105 = 287;$$

$$1\ 000 - 300 + 77 = 700 + 77 = 777.$$

Bài 2: Yêu cầu HS giải toán có lời văn liên quan đến số đo khối lượng (kg). HS phân tích đề (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, từ đó trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

a) Con bò A và con bò C cân nặng là:

$$405 + 389 = 794 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 794 kg.

b) Con bò B nặng hơn con bò D là:

$$392 - 358 = 34 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 34 kg.

Bài 3: Yêu cầu HS nhận biết, đếm được số hình tứ giác có trong hình (câu a) và tìm được hình thích hợp đặt vào dấu “?” trong một dãy các khối hình cầu với ba màu đỏ, vàng, xanh (câu b), chẳng hạn:

- Câu a: Có 3 hình tứ giác.
- Câu b: Chọn B (khối cầu màu vàng).

Bài 4: Yêu cầu HS tính được độ dài đường gấp khúc ABC là đường rùa đi, ABCD là đường thỏ đi. Có thể viết bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

a) Đường đi của rùa từ A đến C dài là:

$$9 + 5 = 14 \text{ (m)}$$

Đáp số: 14 m.

b) Đường đi của thỏ từ A đến D dài là:

$$9 + 5 + 38 = 52 \text{ (m)}$$

(hoặc: $14 + 38 = 52 \text{ (m)}$)

Đáp số: 52 m.

Bài 5: Yêu cầu giải toán có lời văn, HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số cây vải ở khu vườn B là:

$$345 - 108 = 237 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 237 cây.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).